

Bản án số: 570/2022/HC-PT

Ngày: 27-7-2022

V/v Khiếu kiện quyết định hành chính
trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi
thường, hỗ trợ và tái định cư.

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ C**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm Phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Văn Khoa

Các Thẩm phán:

Ông Đỗ Đình Thanh

Ông Đặng Văn Ý

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đỗ Hồng Quân, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố C.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố C tham gia phiên tòa: Ông Phạm Công Minh, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố C xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 612/2021/TLPT-HC ngày 27 tháng 12 năm 2021, về việc “Khiếu kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư”.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 1262/2021/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố C bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1011/2022/QĐPT-HC ngày 14 tháng 6 năm 2022; giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông Phạm Viết T, sinh năm 1974; Địa chỉ: Nhà không số, đường số 12, tổ 6, khu phố T, phường A, Quận B, Thành phố C (có mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông Phạm Viết T: Bà Nguyễn Thị Ánh V, sinh năm 1962; Địa chỉ: 1265 Đường Q, Phường W, thành phố E, tỉnh R (văn bản uỷ quyền số 005072 ngày 22/4/2022, có mặt).

- Người bị kiện:

1. Ủy ban nhân dân Quận U (nay là thành phố C), Thành phố J (vắng mặt)

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U (nay là thành phố G), Thành phố C (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: 168 Đường L, phường Th, Quận U (nay là thành phố G), Thành phố C.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U và Ủy ban nhân dân Quận U: Ông Trần Quốc S - Phó Trưởng phòng Tiếp công dân Ban bồi thường Giải phóng mặt bằng Quận U (có mặt).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C; Địa chỉ: 86 Đường X, phường M, Quận K, Thành phố C (vắng mặt).

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân phường Kh, Quận U, Thành phố C; Địa chỉ: 311J5A Đường G, phường Ph, Quận U, Thành phố C.

Người đại diện hợp pháp của Ủy ban nhân dân phường Kh: Ông Huỳnh Đức Ph - Công chức Địa chính, Xây dựng và Môi trường phường Kh (vắng mặt).

2. Bà Mai Thị L, sinh năm 1974; Địa chỉ: Nhà không số, đường số 12, tổ 6, khu phố T, phường A, Quận B, Thành phố C (vắng mặt).

3. Bà Phạm Thị H, sinh năm 1963; Địa chỉ: 16 Đường số 28, phường Nh, Quận U, Thành phố C (có mặt).

- *Người kháng cáo:* Ông Phạm Viết T là người khởi kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 14/10/2011, các bản tự khai và biên bản đối thoại, người khởi kiện là ông Phạm Viết T có bà Nguyễn Thị Ni L là người đại diện hợp pháp trình bày:

Phần đất ông Phạm Viết T bị thu hồi để thực hiện Dự án khu đô thị mới Thủ Thiêm diện tích 186,2m² thuộc một phần thửa số 59, 60 và 72, tờ bản đồ số 35 (theo bản đồ địa chính 2002) nằm trong đất diện tích đất 710,66m² có nguồn gốc do ông và ông T là ông Phạm Văn Q và bà Huỳnh Thị Tr sử dụng trước năm 1975. Năm 1986, ông Q và bà Tr cho con là bà Phạm Thị H sử dụng toàn bộ phần đất nêu trên. Năm 1992, bà H cho lại cháu là ông T phần diện tích đất 186,2m² và cùng năm ông T ông T tự xây dựng nhà ở với diện tích 28m². Đến năm 1999, khi nhà nước yêu cầu kê khai nhà đất, theo sự hướng dẫn của tổ trưởng tổ khu phố là chỉ kê khai phần diện tích nhà nên ông T chỉ kê khai phần nhà và đất có nhà mà không kê khai diện tích còn lại. Do đó, việc Ủy ban nhân dân Quận U xác định trong phần đất của ông chỉ có 28m² được sử dụng từ ngày 18/12/1980 đến ngày 15/10/1993, phần đất còn lại là 158,2m² được sử dụng từ ngày 16/9/1998 đến trước ngày 20/12/2001 nên đã ban hành Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho gia đình ông T là không đúng vì không xem xét nguồn gốc và quá trình sử dụng của ông T làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của gia đình ông. Ngoài ra, tại các quyết định bồi thường của Ủy ban nhân dân Quận U cũng không xem xét hỗ trợ cho 5 nhân khẩu trong gia đình ông T theo sổ hộ khẩu số 190010769 do Công an Quận U cấp ngày 13/01/2003 gồm ông Phạm Viết T, bà Mai Thị L, bà Phạm Thị Kim T1, cháu Phạm Thị Kim Ng và cháu Phạm Quyết T2.

Sau khi ông T khiếu nại, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 11949/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C ban hành Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 bác khiếu nại của ông T là không đúng.

Do đó, ông T khởi kiện tại Tòa án yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Phạm Viết T;

- Quyết định giải quyết khiếu nại số 11949/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U;

- Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C;

Ủy ban nhân dân Quận U có trách nhiệm bồi thường lại cho gia đình ông theo đúng quy định của pháp luật.

Tại Văn bản số 1242/UBND-BBT ngày 17/4/2018, người bị kiện là Ủy ban nhân dân Quận U và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U có cùng ý kiến như sau:

Ngày 15/9/2008, Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 7049/QĐ-UBND về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Phạm Viết T là chủ sử dụng căn nhà không số, tổ 42, khu phố 3, phường Kh, Quận U với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là 172.254.800 đồng. Về tái định cư: được mua căn hộ chung cư với diện tích tiêu chuẩn là 108m² (trong đó: được mua theo giá tái định cư với diện tích 28m²; được mua theo giá không kinh doanh với diện tích 80m²).

Ngày 28/8/2009, Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 11816/QĐ-UBND về việc điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U.

Ngày 23/11/2009, Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 16121/QĐ-UBND về việc hủy Quyết định số 11816/QĐ-UBND ngày 28/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận U và điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 như sau: “Bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư cho ông Phạm Viết T với tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ thiệt hại là 194.031.800 đồng. Về tái định cư: được mua căn hộ chung cư với diện tích tiêu chuẩn là 108m² (trong đó: được mua theo giá tái định cư với diện tích 28m²; được mua theo giá không kinh doanh với diện tích 80m²)”.

Ngày 01/9/2010, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 11949/QĐ-UBND-TTr về giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T với nội dung:

“Giữ nguyên Quyết định số 16121/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U.

Bác đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T yêu cầu bồi thường toàn bộ 186,2m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ năm 1992”.

Việc ông Phạm Viết T yêu cầu bồi thường toàn bộ phần diện tích 186,2m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ năm 1992 là không có cơ sở giải quyết bởi lẽ:

Toàn bộ phần diện tích nhà đất do hộ ông Phạm Viết T sử dụng được thể hiện bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty đo đạc Địa chính và Công trình lập ngày 03/7/2007 được Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận U kiểm tra nội nghiệp 13/12/2007 xác định là 186,2m², thuộc một phần thửa số 59, 60 và 72, tờ bản đồ số 35 (theo bản đồ địa chính 2002).

Nguồn gốc đất theo xác nhận pháp lý ngày 24/12/2008 của Ủy ban nhân dân phường Kh là do ông bà Phạm Văn Q – Huỳnh Thị Tr sử dụng trước năm 1975, sau đó để lại cho con là bà Phạm Thị H sử dụng. Năm 1992, bà H cho cháu là ông Phạm Viết T một phần đất với diện tích 28m². Nhà do ông T tự xây dựng năm

1992 và sử dụng đến nay. Năm 1999, ông T đứng tên kê khai đăng ký nhà đất theo Quyết định 3376/QĐ-UBND ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố C với diện tích xây dựng là 28m² và diện tích khuôn viên là 28m². Phần diện tích đất chênh lệch (158,2m²) giữa kê khai nhà đất và bản đồ hiện trạng là do ông T được bà Phạm Thị H cho lại sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 sử dụng đến nay.

Do đó, căn cứ quy định tại tiểu tiết b.1.2.2, tiểu tiết b.1.2.4, tiết b.1.2, điểm b.1, mục b, khoản 3, Điều 3 Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Ủy ban nhân dân Thành phố C (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006) thì việc Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008, Quyết định số 16121/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 về việc hủy Quyết định số 11816/QĐ-UBND ngày 28/8/2009, điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 về bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư và việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U ban hành Quyết định số 11949/QĐ-UBND-TTr về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T là đúng theo trình tự, thủ tục, chính sách và phù hợp theo quy định của pháp luật. Ủy ban nhân dân Quận U giữ nguyên các quyết định nêu trên.

Tại Văn bản số 1824/UBND-NCPC ngày 03/5/2018, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C có ý kiến như sau:

Năm 1999, ông Phạm Viết T đứng tên kê khai đăng ký nhà đất theo Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố C với diện tích khuôn viên và diện tích xây dựng là 28m²; phần diện tích chênh lệch 158,2m², giữa kê khai nhà đất và bản đồ hiện trạng là do ông T được bà Phạm Thị H cho lại sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 sử dụng đến nay theo hồ sơ pháp lý nhà đất số 76/UBND ngày 16/01/2008 của Ủy ban nhân dân phường An Khanh, Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty đo đạc Địa chính và Công trình lập ngày 03/7/2007 được Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận U kiểm tra nội nghiệp 13/12/2007.

Căn cứ quy định tại tiểu tiết b.1.2.2, tiểu tiết b.1.2.4, tiết b.1.2, điểm b.1, mục b, khoản 3, Điều 3, Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố) việc Ủy ban nhân dân Quận U xem xét không giải quyết yêu cầu bồi thường toàn bộ diện tích 186,2m² theo đơn giá đất ở sử dụng từ năm 1992 cho ông Phạm Viết T là đúng quy định. Vì vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C ban hành Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 về giải quyết khiếu nại của ông T, với nội dung công nhận và giữ nguyên Quyết định giải quyết khiếu nại số 11949/QĐ-UBND-TTr ngày 01/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U về giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T là đúng quy định. Đề nghị Tòa án nhân dân Thành phố C bác yêu cầu khởi kiện của ông T về việc hủy Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U, Quyết định giải quyết khiếu nại số 11949/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U và Quyết định giải quyết khiếu nại số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C.

Tại bản tự khai ngày 29/11/2011, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân phường Kh, Quận U có ông Huỳnh Đức Ph trình bày: Nguồn gốc phần đất bị thu hồi có nguồn gốc đất do ông Phạm Văn Q và bà Huỳnh Thị Tr sử dụng trước năm 1975. Sau đó, ông Q và bà Tr để lại cho con là bà Phạm Thị H sử dụng. Năm 1992, bà H cho cháu là ông Phạm Viết T một phần đất, cùng năm 1992 ông T xây cất nhà diện tích 28m². Bản đồ hiện trạng vị trí do Công ty đo đạc Địa chính và Công trình lập ngày 03/7/2007 được Phòng Tài nguyên và Môi trường Quận U kiểm tra nội nghiệp 13/12/2007 xác định diện đất khuôn viên giải tỏa là 186,2m². Phần diện tích tăng thêm được xác định do bà H cho ông T sau kê khai theo Quyết định số 3376/QĐ-UBND ngày 11/6/1999 của Ủy ban nhân dân Thành phố C. Ngày 16/01/2008, Ủy ban nhân dân phường Kh có lập giấy xác nhận hồ sơ pháp lý nhà đất số 76/UBND về tình trạng pháp lý phần đất bị thu hồi của ông T. Ngày 24/12/2008, Ủy ban nhân dân phường Kh có xác nhận bổ sung đối với hồ sơ xác nhận pháp lý trên là đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Tòa án xem xét và giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông T theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Mai Thị L trình bày: Cùng ý kiến với ông Phạm Viết T.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Phạm Thị H trình bày: Nguồn gốc phần đất trước đây bà sử dụng khoảng 710m² đất thổ cư (chưa được cấp giấy chứng nhận) và 3.300m² đất nông nghiệp (đã được Ủy ban nhân dân Quận U cấp giấy chứng nhận) là do cha mẹ bà là ông Phạm Văn Q và bà Huỳnh Thị Tr khai phá trước năm 1975 và để lại toàn bộ cho bà vào năm 1986. Năm 1992, bà có cho cháu là ông Phạm Viết T 186,2m² đất trong phần đất ông Q và bà Tr cho để sử dụng để làm nhà ở và các công trình phục vụ sinh hoạt. Ngày 04/8/1999, bà chỉ kê khai đăng ký đối với phần đất bà sử dụng có diện tích 560m², bà không có kê khai phần diện tích đã cho ông T năm 1992. Do đó, bà H đề nghị Ủy ban nhân dân Quận U bồi thường cho ông T đối với phần diện tích 186,2m² theo quy định.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 1262/2021/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố C đã tuyên xử:

Căn cứ khoản 1 và khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998, năm 2001;

Căn cứ Điều 32, 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 25/4/1998 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 23 Luật khiếu nại năm 1998 được sửa đổi, bổ sung năm 2004, năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Căn cứ khoản 1 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án và khoản 1 Mục I Danh mục mức án phí, lệ phí toà án (ban hành kèm theo Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009),

Bác đơn khởi kiện của ông Phạm Viết T về việc yêu cầu hủy các quyết định sau đây:

- Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Phạm Viết T là chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số không số, tổ 42, khu phố 3, phường Kh, Quận U;

- Quyết định số 16121/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của Ủy ban nhân dân Quận U về việc hủy Quyết định số 11816/QĐ-UBND ngày 28/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận U điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U;

- Quyết định số 11949/QĐ-UBND-TTr ngày 01/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U về giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T;

- Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T.

Ngoài ra, bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 02/10/2021, ông Phạm Viết T kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Ông Phạm Viết T và bà Nguyễn Thị Ánh V là người đại diện hợp pháp của ông T không thay đổi, bổ sung, không rút đơn khởi kiện; không thay đổi, bổ sung, giữ nguyên yêu cầu kháng cáo ban đầu.

Người bị kiện vắng mặt tại phiên tòa nên không thể hiện ý kiến.

Ông Trần Quốc S là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố G và Chủ tịch UBND thành phố G đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Trong phần tranh luận, các đương sự trình bày như sau:

Ông T, bà T: Tổng diện tích đất của bà H được thừa hưởng từ cha mẹ là 710,66m², phần đất này là độc lập, không liên quan đến các hộ khác và có hàng rào bao bọc xung quanh. Năm 1992, bà H cho ông T 186,2m², ông T cất nhà và sử dụng toàn bộ phần đất này từ đó cho đến thời điểm bị thu hồi. Do thiếu hiểu biết nên ông T đã kê khai diện tích xây dựng và diện tích khuôn viên chỉ có 28m². Việc UBND thành phố G cho rằng phần diện tích còn lại 158,2m² ông T được bà H cho sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 nên không được bồi thường đối với toàn bộ 186,2m² là không có căn cứ. Bởi vì trong tổng diện tích 710,66m² đất được thừa hưởng, ngày 04/8/1999 bà H chỉ đăng ký 560m², như vậy có căn cứ để xác định diện tích 186,2m² còn lại là ông Minh được cho từ năm 1992. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, hủy các quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện trong vụ án.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho UBND thành phố G: Căn cứ vào tờ kê khai năm 1999 của ông T và bà H thì ông T chỉ kê khai diện tích xây dựng và diện tích khuôn viên là 28m². Do đó, có căn cứ để xác định diện tích còn lại 158,2m² ông T được bà H cho sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 nên

không được bồi thường đối với toàn bộ 186,2m². Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bà H: Tổng diện tích đất ở mà bà được thừa hưởng từ cha mẹ là 710,66m², phần đất này là độc lập, không liên quan đến các hộ khác và có hàng rào bao bọc xung quanh. Bà xác định vào năm 1992, bà đã cho ông T 186,2m², nên vào năm 1999 bà chỉ kê khai 560m², không kê khai phần diện tích đất đã cho ông T. Trên thực tế, ông T đã cất nhà ở và sử dụng toàn bộ phần đất mà bà đã cho. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T, huỷ các quyết định hành chính là đối tượng khởi kiện trong vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố C tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến như sau:

1. Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng: Xét thấy Thẩm phán chủ tọa phiên tòa, các thành viên Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đã tuân thủ và chấp hành đúng các quy định của Luật Tố tụng hành chính năm 2015.

2. Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông T làm trong hạn luật định, đúng hình thức. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận về mặt hình thức.

3. Về nội dung kháng cáo: Theo hồ sơ thể hiện thì vào năm 1999, ông T chỉ kê khai diện tích xây dựng và diện tích khuôn viên chỉ có 28m². Do đó, có căn cứ để xác định diện tích còn lại 158,2m² ông T được bà H cho sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 nên không được bồi thường đối với toàn bộ 186,2m². Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tính hợp lệ của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Phạm Viết T làm trong thời hạn, có nội dung, hình thức phù hợp và đã nộp tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm, nên đủ điều kiện để thụ lý và xét xử theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: UBND thành phố G được hợp nhất dân số và diện tích của UBND các Quận B, 2 và G theo Nghị quyết số 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09/12/2020 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Do đó, UBND thành phố G và Chủ tịch UBND thành phố G là người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND Quận U và Chủ tịch UBND Quận U theo quy định tại khoản 4 Điều 59 Luật Tố tụng hành chính.

[2.2] Ủy ban nhân dân thành phố G và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G tham gia tố tụng với tư cách là người bị kiện. Tuy nhiên, cả hai người bị kiện đều có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người bị kiện, theo quy định tại khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng hành chính.

[3] Về quan hệ pháp luật có tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án của Tòa án nhân dân Thành phố C:

Ngày 14/10/2011, ông Phạm Viết T nộp đơn khởi kiện đối với các quyết định sau đây:

Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của UBND Quận U có nội dung bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư; Quyết định số 11816/QĐ-UBND ngày 28/8/2009 của UBND Quận U có nội dung sửa đổi Quyết định 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008; Quyết định số 16121/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của UBND Quận U, có nội dung hủy bỏ Quyết định số 11816/QĐ-UBND và điều chỉnh một phần nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND; Quyết định số 11949/QĐ-UBND ngày 01/9/2010 của Chủ tịch UBND Quận U và Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Chủ tịch UBND Thành phố C có nội dung giải quyết khiếu nại của ông Phạm Viết T (sau đây viết tắt là các Quyết định số 7049/QĐ-UBND, Quyết định số 11816/QĐ-UBND, Quyết định số 16121/QĐ-UBND, Quyết định số 11949/QĐ-UBND và Quyết định số 4138/QĐ-UBND). Các quyết định nêu trên là các quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý Nhà nước về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư và giải quyết khiếu nại. Do đó, Toà án nhân dân Thành phố C thụ lý, xét xử vụ án là đúng quan hệ pháp luật, đúng thẩm quyền và còn trong thời hiệu khởi kiện được quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 3, khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 193 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3] Về tính hợp pháp của các quyết định là đối tượng khởi kiện:

[3.1] Về trình tự, thủ tục, thẩm quyền ban hành: Bản án sơ thẩm xác định Quyết định số 7049/QĐ-UBND, Quyết định số 11816/QĐ-UBND, Quyết định số 16121/QĐ-UBND, Quyết định số 11949/QĐ-UBND và Quyết định số 4138/QĐ-UBND được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền là có căn cứ, phù hợp với các quy định tại Điều 8 Luật đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998, năm 2001, các Điều 32, 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 25/4/1998 của Chính phủ, khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 23 Luật Khiếu nại năm 1998 được sửa đổi, bổ sung năm 2004, năm 2005.

[3.2] Về nội dung:

[3.2.1] Các đương sự đều thừa nhận phần đất của ông T bị thu hồi bởi Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm có diện tích 186,2m² thuộc một phần thửa số 59, 60 và 72, tờ bản đồ số 35 (theo bản đồ địa chính 2002), thuộc một phần thửa 700, 702, tờ bản đồ thứ 1, xã Kh, huyện G (theo tài liệu 299/TTg). Do đó, đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 79 Luật Tổ tụng hành chính năm 2015.

[3.2.2] Căn cứ vào lời trình bày của ông T, bà H và thừa nhận của người bị kiện thì diện tích đất 186,2m² của ông T bị thu hồi bởi Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm là một phần trong tổng diện tích 710,66m² đất do ông Phạm Văn Q, bà Huỳnh Thị Tr (là cha mẹ của bà H) sử dụng từ trước năm 1975, để lại cho bà H, sau đó bà H cho lại ông T sử dụng ổn định và không có tranh chấp.

[3.2.3] Tại Tờ đăng ký nhà, đất của bà H lập ngày 04/8/1999 thể hiện bà H chỉ kê khai diện tích nhà, đất của bà tọa lạc tại số 33/1J Lương Định Của với diện tích toàn bộ thửa đất là 560m², nhà là 80m². Điều này thể hiện bà H đã cho ông T diện tích đất 186,2m² từ năm 1992 như lời trình bày của bà H và ông T. Bởi vì nếu bà H cho ông T 158,2m² (sau khi đã trừ đi 28m² mà ông T kê khai) sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 như ý kiến người bị kiện trình bày, thì vấn đề đặt ra là tại sao tại thời điểm năm 1999, bà H không kê khai, đăng ký đối với 158,2m² này,

diện tích đất này do ai đăng ký, do ai sử dụng. Điều này chứng minh việc ông T cho rằng ông được bà H cho 186,2m², cất nhà ở và sử dụng ổn định từ năm 1992, nhưng do thiếu hiểu biết nên ông chỉ kê khai, đăng ký diện tích xây dựng, diện tích khuôn viên 28m² là có căn cứ để chấp nhận. Bản án sơ thẩm chỉ căn cứ vào Tờ đăng ký nhà, đất ngày 09/8/1999 của ông T; sự mô tả về vị trí tiếp giáp tại Giấy thoả thuận về việc xác định ranh giới nhà, đất ngày 29/7/1999 của ông T, Giấy thoả thuận ngày 15/7/1999 của bà H và Giấy thoả thuận ngày 14/7/1999 của ông Cao Văn Th4 để xác định diện tích đất 158,2m² của ông T được bà H cho sau năm 1999 và trước ngày 20/12/2001 là không có căn cứ, thiếu tính logic.

[3.2.4] Từ những phân tích nêu trên, có đủ căn cứ để xác định toàn bộ diện tích đất 186,2m² mà ông T bị thu hồi bởi Dự án đầu tư xây dựng Khu đô thị mới Thủ Thiêm được bà H cho và ông T sử dụng ổn định, không tranh chấp từ năm 1992 đến thời điểm bị thu hồi. Do đó, Quyết định số 7049/QĐ-UBND (được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 16121/QĐ-UBND) chỉ bồi thường cho ông T phần diện tích 28m² bằng 100% đơn giá đất ở, đối với diện tích 158,2m² bằng 30% đơn giá đất ở, bố trí tái định cư cho ông T được mua 01 căn hộ chung cư với diện tích tiêu chuẩn 108m² là không đúng với các quy định tại Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố C (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006).

[3.2.5] Do Quyết định số 7049/QĐ-UBND là trái pháp luật. Do đó, khi ông T khiếu nại, UBND Quận U và UBND Thành phố C ban hành Quyết định số 11949/QĐ-UBND và Quyết định số 4138/QĐ-UBND không chấp nhận nội dung khiếu nại của ông T là không đúng quy định của pháp luật.

[3.5.6] Bản án sơ thẩm căn cứ vào Sổ hộ khẩu số 190010769 do Công an Quận U cấp ngày 13/01/2003 và cho rằng hộ ông T là hộ ghép nên không hỗ trợ ổn định cho hộ gia đình ông T là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 12 Phần 3 Quyết định số 135/2002/QĐ-UB ngày 21/11/2002 của UBND Thành phố C (đã được sửa đổi, bổ sung tại Quyết định số 123/2006/QĐ-UBND ngày 16/8/2006).

[4] Từ những phân tích nêu trên, nhận thấy kháng cáo của ông T là có căn cứ để chấp nhận. Cần sửa bản án sơ thẩm theo nhận định trên đây.

[5] Các lập luận trên đây cũng là căn cứ để Hội đồng xét xử không chấp nhận đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho người bị kiện, đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố C tham gia phiên tòa.

[6] Về án phí hành chính sơ thẩm:

UBND thành phố G, Chủ tịch UBND thành phố G và Chủ tịch UBND Thành phố C mỗi người bị kiện phải nộp 200.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

Trả cho ông T 200.000 đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm.

[7] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm.

[8] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 241 của Luật Tổ tụng Hành chính năm 2015,

Chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Viết T. Sửa Bản án hành chính sơ thẩm số 1262/2019/HC-ST ngày 30 tháng 9 năm 2019 của Tòa án nhân dân Thành phố C.

Căn cứ khoản 1, khoản 2 Điều 3, điểm a khoản 1 Điều 30, khoản 4 Điều 32, điểm a khoản 3 Điều 116, khoản 1 Điều 156, khoản 1 Điều 157, điểm a khoản 2 Điều 193, Điều 194, khoản 1 Điều 206 của Luật Tổ tụng hành chính năm 2015;

Căn cứ Điều 8 Luật Đất đai năm 1993 được sửa đổi, bổ sung năm 1998, năm 2001;

Căn cứ các Điều 32, 33, 34 Nghị định số 22/1998/NĐ-CP ngày 25/4/1998 của Chính phủ;

Căn cứ khoản 1 Điều 20, khoản 2 Điều 23 Luật khiếu nại năm 1998 được sửa đổi, bổ sung năm 2004, năm 2005;

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

[1] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Viết T. Hủy các quyết định sau đây:

[1.1] Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U về việc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại và tái định cư đối với ông Phạm Viết T là chủ sử dụng căn nhà (thửa đất) số không số, tổ 42, khu phố 3, phường Kh, Quận U.

[1.2] Quyết định số 16121/QĐ-UBND ngày 23/11/2009 của Ủy ban nhân dân Quận U về việc hủy Quyết định số 11816/QĐ-UBND ngày 28/8/2009 của Ủy ban nhân dân Quận U điều chỉnh nội dung Điều 1 của Quyết định số 7049/QĐ-UBND ngày 15/9/2008 của Ủy ban nhân dân Quận U.

[1.3] Quyết định số 11949/QĐ-UBND-TTr ngày 01/9/2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Quận U về giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T.

[1.4] Quyết định số 4138/QĐ-UBND ngày 29/8/2011 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C về việc giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Viết T.

[2] Về án phí hành chính sơ thẩm:

[2.1] Ủy ban nhân dân thành phố G, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố G và Chủ tịch Ủy ban nhân dân Thành phố C mỗi người bị kiện phải nộp 200.000 (hai trăm ngàn) đồng án phí hành chính sơ thẩm.

[2.2] Trả cho ông Phạm Viết T 200.000 (hai trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính sơ thẩm theo biên lai thu số 7907 ngày 26/10/2011 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố C.

[3] Về án phí hành chính phúc thẩm: Trả cho ông Phạm Viết T 300.000 (ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai thu số 24709 ngày 14/10/2019 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố C.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị theo quy định của pháp luật.

[5] Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- TAND Tp. HCM;
- VKSND Tp. HCM;
- Cục THADS Tp. HCM;
- Đương sự;
- Lưu (3), 18b (Án HQ).

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Văn Khoa